

(III) NHAI HẢI THỦY TRÌNH [Đường thủy ven biển]

Từ cửa biển Ba Thắc,⁽¹⁾ cửa rộng khoảng 2 dặm, nước sâu 8 thước, hai bên là rừng ngập nước, theo hướng Thân [240 độ], bờ biển quanh co, thủy trình 1 canh đến cửa biển Mỹ Thanh,⁽²⁾ cửa này rộng 25 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là rừng ngập, cách khoảng 1 dặm về hướng đông phía ngoài biển là bãi bùn, dài rộng độ chừng 2 dặm, tục gọi là cồn Mũi Áo,⁽³⁾ cồn này lúc nước triều dâng nhìn không thấy, triều rút thì thấy.

Từ cửa biển Mỹ Thanh đi theo hướng Vị [210 độ], ven bờ là rừng ngập, bên trong là ruộng muối, dân làm nghề đánh cá, thủy trình 4 canh đến cửa biển Gành Hào,⁽⁴⁾ cửa này rộng khoảng 30 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là rừng ngập và dừa nước

Từ cửa biển Gành Hào theo hướng Vị [210 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 2 canh đến cửa biển Bồ Đề,⁽⁵⁾ cửa này rộng 30 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là rừng ngập và dừa nước. Từ cửa Bồ Đề đi theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến cửa biển Rạch Gốc,⁽⁶⁾ cửa này rộng khoảng 16 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là dừa nước, dân có nghề làm tôm khô.

Từ cửa Rạch Gốc đi theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng ngập, đi 1 canh đến núi Hòn Khoai,⁽⁷⁾ phía bắc núi/ hòn có dân sinh sống, làm nghề đốt than, dầu rái, làm rừng. Núi cao nhiều tầng [tầng], cây cối xanh tốt, có khe nước, giếng đá. Một hòn phụ như quả núi nhỏ ở hướng đông, tựa như rùa vàng, tục gọi là Hòn Lao,⁽⁸⁾ trong phụ thêm một núi đá nhỏ, tựa như voi nằm, tục gọi Hòn Khô.⁽⁹⁾ Nơi Hòn Khoai này ghe tàu các nước qua lại thường ghé lấy củi lấy nước, sau đó định hướng đi về các nơi. Phía tây bắc núi, biển rộng khoảng 2 dặm, bờ biển là rừng ngập, tục gọi là mũi Tẩu Cốc.⁽¹⁰⁾ Phía đông bắc núi, biển rộng khoảng 2 dặm, bờ biển là rừng ngập, tục gọi là mũi Tẩu Cờ.⁽¹¹⁾

Từ Hòn Khoai theo hướng Càn [315 độ], bên bờ toàn rừng ngập, thủy trình 1 canh rưỡi đến hai cửa biển Bãi Ông, Đầm Cùng.⁽¹²⁾ Cửa rộng khoảng 1 dặm, nước sâu 8 thước, hai bên là rừng ngập. Cửa này chia hai dòng, một dòng hướng Dần [60 độ], ăn thông Đầm Cùng, tức là rạch Đầm Cùng; một dòng hướng Hợi [330 độ], ăn thông đạo Long Xuyên, tức là rạch Bãi Ông. Từ cửa Đầm Cùng theo hướng Nhâm [345 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến cửa biển Ông Đốc,⁽¹³⁾ cửa rộng 30 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là dừa nước. Ra ngoài biển, theo hướng Thân [240 độ], thủy trình khoảng 1 canh, phía ngoài là núi hòn nhiều lớp, cây cối tươi tốt, các hòn nhỏ vây quanh nhiều đá nhọn hiểm, tục gọi là Hòn Chuối,⁽¹⁴⁾ không có người ở, ghe tàu không thể dừng đậu. Phía nam núi, cách ra biển khoảng 2 dặm, có dãy đá nhỏ [Hòn Bương/ Buông/ Ile Rocky].

Từ cửa biển Ông Đốc, bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến núi nhỏ [hòn] Đá Bạc,⁽¹⁵⁾ núi này gần bờ biển rừng ngập, có suối nhỏ chảy đến ngọn cùng, dân cư ruộng đất, nhiều cá sấu, nhiều muối.

Từ hòn Đá Bạc đến Bãi Nai,⁽¹⁶⁾ thẳng theo hướng Tý, bờ biển là rừng ngập, thủy trình 2 canh đến cửa biển Thứ Chín, Thứ Mười,⁽¹⁷⁾ cửa rộng khoảng 5 tầm, nước sâu 2 thước, ra biển khơi phía tây thủy trình 2 canh đến hòn Cổ Trôn [Nam Du],⁽¹⁸⁾ hòn này có nhiều núi/ hòn lớn nhỏ thành nhóm phụ cận, phía đông hòn có núi nhỏ, tục gọi là Hòn Mầu,⁽¹⁹⁾ nơi xuất sản loại đá đen dùng để thữ vàng, ghe thuyền qua lại thường hay dừng đậu.

Từ rạch Thứ Mười theo hướng Sửu [30 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 ngày đến hai cửa biển Cửa Lớn, Cửa Bé,⁽²⁰⁾ cửa này chia hai dòng, một dòng hướng Mão [90 độ] rộng khoảng 90 tầm, nước sâu 10 thước, hai bên là dừa nước, tục gọi là Cửa Lớn, ăn thông qua cửa biển Mỹ Thanh; một dòng hướng Sửu [30 độ] rộng khoảng 70 tầm, nước sâu 8 thước, hai bên là dừa nước, tục gọi là Cửa Bé, ăn thông vào Láng Sen,⁽²¹⁾ cho đến sông lớn Cần Thơ.⁽²²⁾

Từ Cửa Bé theo hướng tây, bờ biển là dừa nước và rừng ngập, thủy trình 3 khắc [~ 45 phút] đến cửa biển Rạch Sỏi,⁽²³⁾ cửa rộng khoảng 7 tầm, nước sâu 1 thước 5 tấc, hai bên là rừng ngập.

Từ cửa biển Rạch Sỏi theo hướng Canh [255 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến cửa biển Rạch Giá,⁽²⁴⁾ cửa rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng ngập, có nhiều cây giá, ngoài cửa về hướng nam [đúng ra là tây nam?] ra biển 1 canh đến Hòn Tre,⁽²⁵⁾ hòn này núi quanh rừng lóp, tre trúc um tùm.

Từ Rạch Giá theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến cửa biển Vàm Răng,⁽²⁶⁾ cửa rộng khoảng 18 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là rừng ngập, dân làm nghề đánh cá và làm mắm cá, lấy sấp ong.

Từ cửa Vàm Răng theo hướng Khôn [225 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến núi Hòn Đất,⁽²⁸⁾ núi này cây cối sum suê, dân trồng cây thuốc lá, làm dầu rái, đốt than, lấy tổ ong.

Từ bờ biển Hòn Đất theo hướng Vị [210 độ], thủy trình ngoài khơi khoảng nửa canh đến hòn Sơn Rái,⁽²⁹⁾ hòn này từng lớp chập chùng, cây cối sum suê, nhiều người dân sinh sống, làm các nghề dầu rái, than củi, lấy hải sâm.

Từ Hòn Đất theo hướng Thìn [120 độ], ra khơi nửa canh đến Hòn Tre.

Từ Hòn Đất theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến cửa biển Vàm Rầy,⁽³⁰⁾ cửa rộng khoảng 10 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng ngập, dân làm nghề đánh cá và lấy tổ ong.

Từ Vàm Rầy theo hướng tây, bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến Hòn Chông,⁽³¹⁾ núi này đá nhọn lỏm chồm chập chùng, phía đông núi là rừng tạp bùn lầy, tục gọi là Vịnh Bồn,⁽³²⁾ có con sông, phía tây sông là núi, phía đông sông là rừng ngập, sông rộng khoảng 8 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên nhiều

dân cư ruộng đất, ngoài biển phía tây nam nhiều núi hòn xúm xít, tục gọi là Hòn Hộ,⁽³³⁾ núi vòng quanh xây từng, cây cối sum suê.

Từ Hòn Chông bờ biển núi vòng chập chùng quanh co, cây cối sum suê, thủy trình 1 canh đến Bãi Ốt,⁽³⁴⁾ ở đây có người Đường [Hoa] sinh sống, làm ruộng vườn, cây trồng tạp nhạp.

Từ Bãi Ốt theo hướng bắc, bờ biển núi vòng chập chùng, cây cối xanh tốt, thủy trình 1 canh đến Rạch Hàu,⁽³⁵⁾ hai bên sông là núi đá tảng, cây cối xanh tốt, sông rộng khoảng 8 tầm, nước sâu 2 thước, nhiều người Đường [Hoa] sinh sống, canh tác ruộng vườn.

Từ Rạch Hàu theo hướng bắc, bờ biển núi non hiểm trở chập chùng, thủy trình nửa canh đến cửa biển Hà Tiên,⁽³⁶⁾ cửa rộng khoảng 2 dặm, hai bên phải trái có núi lớn núi nhỏ, tục gọi là hòn Sú Lớn ở bên đông, còn hòn Sú Nhỏ⁽³⁷⁾ ở bên tây. Cửa biển này chia ba dòng, một dòng, giữa dòng từ ngoài biển hướng vào bờ tây, dòng chảy gần sau lưng hòn Sú Lớn, ăn thông sông lớn Hà Tiên; một dòng, giữa dòng từ biển vào theo hướng tây nam, là cửa giữa, ăn thông sông lớn Hà Tiên, hai bên gần hai hòn Sú Lớn-Nhỏ, cửa này rộng khoảng 40 tầm, nước sâu 5 thước,⁽³⁸⁾ ăn thông sông lớn Hà Tiên, ghe thuyền thường ra vào; một dòng, giữa dòng từ bên trái ngoài biển vào theo hướng đông nam, gần hòn Sú Nhỏ, ăn thông đến trấn Hà Tiên, rộng khoảng 70 tầm, nước cạn, ghe thuyền không ra vào được.

Bên trong cửa biển, ba dòng chảy hợp nhau nhập vào sông lớn Hà Tiên, đến giữa một đầm rộng khoảng 1 dặm, lượn một đoạn bao quanh bờ tây, trên bờ tây là gò đất lớn, tức là trấn Hà Tiên. Trấn này có quan Kinh [tức quan triều Nguyễn] trấn giữ, nhiều sắc dân cư trú, phố chợ sầm uất, các sắc dân sinh sống đông đúc, ghe buôn của người Đường [Hoa] neo đậu. Phía sau trấn về hướng tây nam có ngọn núi cao xanh tốt, bên núi có tháp, tục gọi núi này là Ngũ Hổ Sơn (五虎山), trong núi nhiều cộp dũ. Phía đông trấn cách sông lớn là khoảnh rừng ven bờ và núi cao, rừng cây xây từng [lá] sum suê, bên bờ sông là khoảnh rừng, tục gọi là Tô Châu (蘇洲), người Đường, người Đồ Bà⁽³⁹⁾ và người Hoa Lang⁽⁴⁰⁾ đều lập phố xá ở đó, có ba bốn giếng nước. Đằng sau trấn phía tây nam ven bờ biển núi ôm vòng che nhiều lớp, cây cối sum suê, tục gọi là núi Mũi Nai.⁽⁴¹⁾
⁴²⁾ Ngoài cửa biển ra khơi theo hướng nam, núi hòn xúm xít, cây cối sum suê, nhiều tre trúc, tục gọi là Hòn Tre.⁽⁴³⁾

Từ trấn Hà Tiên theo hướng tây cho đến Mũi Nai, bờ biển bìa rừng quanh co, núi gập ghềnh cây cối từng chòm xanh tốt, thủy trình 2 canh đến núi Gành Bà [Kép],⁽⁴⁴⁾ rừng cây tươi tốt, người Đường [Hoa] sinh sống, trồng cây thuốc lá, ngoài có cù lao lớn, núi nhỏ phụ theo một dãy, tục gọi là Hòn Tai [Koh Antay].⁽⁴⁵⁾

Từ Gành Bà theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng núi cho đến Vịnh Ách [Kep Baech],⁽⁴⁶⁾ thủy trình 2 canh đến cửa biển Cần Bột [Kampot],⁽⁴⁷⁾ phía đông cửa này có núi, phía tây cửa là rừng cây bãi cát, cửa rộng khoảng 15 tầm, nước sâu 3 thước, có đồn Phân thủ,⁽⁴⁸⁾ người Cao Miên sinh sống.

Từ cửa biển Cần Bột theo hướng Vị [210 độ], bờ biển núi vòng, cây rừng sum suê, thủy trình 1 canh đến núi lớn, đây là dãy núi hùng vĩ ở Cao Miên, từng từng lớp lớp, cây cối sum suê. Ở hướng nam là nơi biển lớn bao quanh có một cửa, tục gọi là cửa Cửa Dương,⁽⁴⁹⁾ cửa rộng khoảng 7 tầm, nước sâu 3 thước, đường đi quanh co, có người của sở Thủ ngự đặt đồn Phân thủ. Núi này tục gọi là sở Phú Quốc,⁽⁵⁰⁾ còn gọi Hòn Độc,⁽⁵¹⁾ nhiều trâu rừng, dân cư đông đúc, chuyên đi lấy huyền thạch,⁽⁵²⁾ trầm hương, tổ ong, hải sâm, các thứ mây thủy đằng, thiết đằng, long đằng và làm các nghề đánh cá, nước mắm. Phía tây là ngọn núi cao, hình tựa thuổng sắt, tục gọi là Hòn Siêu [Koh Seh],⁽⁵³⁾ hòn này trông ngang núi Tà Lang [Taly - Koh Thmei].⁽⁵⁴⁾

Từ núi Tà Lang theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển cây rừng tươi tốt, thủy trình 1 canh đến đầm Xà Hót [Phum Prek],⁽⁵⁵⁾ đầm rộng khoảng 8 dặm, trong có cửa sông, tục gọi là cửa rạch Sa Úc/ Uát [Prek Krong Smach],⁽⁵⁶⁾ rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng rú, người Man canh tác ruộng nương, làm các nghề lấy trầm hoàng, thiết đằng, thủy đằng, tục gọi nơi này là mũi Sa Úc/ Uát.⁽⁵⁷⁾

Từ Xà Hót theo hướng nam, bờ biển là núi rừng vòng vèo quanh co, cây cối tươi tốt, đến cửa biển Húc Cà Ba [Tiek Sap],⁽⁵⁸⁾ cửa rộng khoảng 30 tầm, nước sâu 8 thước, hai bên núi cao rừng thẳm, có quan Xiêm trấn thủ,⁽⁵⁹⁾ dân sống bằng nghề rừng, xả ván, dầu rái, đốt than, thủy đằng, thiết đằng. Ngoài cửa ra biển phía nam có ba dãy núi, chập chùng hiểm trở, cây cối sum suê, chia biển thành 3 lối qua, tục gọi là Hòn Than [Koh Ta Kiev],⁽⁶⁰⁾ ngoài ba dãy núi là một vịnh cong, là bãi cát có khe nước, ghe buôn qua lại có thể dừng nghỉ, lấy củi lấy nước.

Từ Hòn Than theo hướng Tân [285 độ], bờ biển quanh co núi chông nhiều lớp, cây cối tươi tốt, thủy trình 2 canh đến vịnh Sủng Kê [vịnh Ream],⁽⁶¹⁾ cách một khoảng ngoài biển là núi, vòng quanh hiểm trở, cây cối tươi tốt, tục gọi là Hòn Lang,⁽⁶²⁾ Hòn Sỏi.⁽⁶³⁾

Từ Sủng Kê theo hướng Canh [255 độ], bờ biển núi cao nhiều lớp, uốn lượn quanh co, cây cối tươi tốt, thủy trình 3 canh đến dãy núi dài, tục gọi là cù lao Ông Mai [Koh Rung Samloem].⁽⁶⁴⁾

Từ cù lao Ông Mai, bờ biển là núi cao chập chùng quanh co hiểm trở, cây cối tươi tốt, thủy trình 2 canh đến đầm Vịnh Thơm [Kompong Som],⁽⁶⁵⁾ tiếp đến đầm Sa Hào [Phnum Sralau - cửa sông Kampong Saom],⁽⁶⁶⁾ đầm rộng đi khoảng 1 canh, có dân Cao Miên canh tác ruộng nương, nơi này có các loại trầm hoàng, sa nhân, bạch khấu. bờ bên tây là núi cao hiểm trở, cây chen trong đá, tục gọi là mũi Trắc Ảnh [Ta Meak].⁽⁶⁷⁾

Từ Trắc Ảnh bờ biển núi non ôm vòng, thâm u kỳ thú, rộng khoảng 30 dặm, tục gọi là Vịnh Thơm, có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 300 suất, dân sống bằng nghề rừng, phía ngoài biển về hướng nam là ba dãy núi, ngọn cao vòng vèo trùng điệp trắc trở, tục gọi là hòn Cổ Ong [Kas Rong],⁽⁶⁸⁾ cây cối tươi tốt, vùng biển này có đồi mồi, hải sâm.

Từ Cổ Ong theo hướng đông bắc [đúng là tây bắc] là dãy núi dài, đá tảng cây tạp, tục gọi là hòn So Đũa [Koh Manou?],⁽⁶⁹⁾ ngoài biển gần bờ là núi nhỏ, tục gọi là hòn Thầy Bói [Koh Ta Team?].⁽⁷⁰⁾

Từ Vịnh Thơm theo hướng Thân [240 độ], bờ biển núi vòng, rừng cây tươi tốt, thủy trình 3 canh đến Hòn Tràm [Koh Samit],⁽⁷¹⁾ ngoài có núi dài, tục gọi là Hòn Ngang [Koh Sdach?]⁽⁷²⁾ trong gần bờ biển ở hướng tây bắc là núi rừng tươi tốt, sinh nhiều loại mây (thiết đằng, thủy đằng, long đằng), cây tràm.

Từ Hòn Tràm theo hướng Thân [240 độ], bờ biển núi vòng, rừng cây tươi tốt, đến ba núi nhỏ, tục danh là Hòn Táo [Koh Putsa?],⁽⁷³⁾ trong có hai đường biển thông qua, nhiều đá hiểm nhấp nhô.

Từ Hòn Táo theo hướng Vị [210 độ], núi vòng chập chùng quanh co, cây rừng tươi tốt, thủy trình 1 canh đến đầm Cổ Công [Kas Kong],⁽⁷⁴⁾ bờ đầm phía đông bắc là rừng rú, khoảng giữa đầm có nhánh sông, sông rộng khoảng 15 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng ngập nước, tục gọi sông này là rạch Bà Sự [Preaek Trapeang Rung],⁽⁷⁵⁾ dân cư đông đúc, làm nghề xẻ ván, ngoài cửa sông có núi nhỏ. Giữa đầm có đoạn cong, đầm rộng khoảng 1 dặm, nước sâu 2 thước, ghe thuyền có thể qua lại gần mé núi, khoảng này nước sâu 4 thước, phía ngoài núi vòng trắc trở, rừng cây tươi tốt, bờ tây bắc đầm là rừng rú, có cửa, cửa rộng chừng 12 tầm, nước sâu 4 thước, phía đông nam có gò nhỏ, nhiều cây dương, có ngôi miếu xưa, tục gọi là miếu Hoắc Nhiên,⁽⁷⁶⁾ các ghe cào,⁽⁷⁷⁾ ghe chở ong, đôi môi, tổ yến thường hay ghé cúng lạy.

Từ miếu Hoắc Nhiên ở đầm Cổ Công theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển là rừng ngập, thủy trình 2 canh đến cửa biển Lai Muồng [Kas Muol],⁽⁷⁸⁾ cửa rộng khoảng 60 tầm, nước sâu 2 thước, hai bên là rừng cây tươi tốt.

Từ cửa biển Lai Muồng theo hướng tây, bờ biển là rừng ngập, thủy trình 1 canh đến cửa biển La Khống [Snom Crabeu],⁽⁷⁹⁾ cửa rộng khoảng 60 tầm, nước sâu 8 thước, phía tây cửa có núi, phía đông cửa là rừng ngập, ngoài khơi là hòn lớn, núi non từng lớp hiểm trở, cây cối sum suê, có sinh đôi môi, tục gọi là hòn Cổ Cốt [Ko Kut],⁽⁸⁰⁾ phía tây là núi, bốn ngọn tách rời, tục gọi là Mù U, Hòn Cau, Hòn Rễ, Hòn Hương,⁽⁸¹⁾ biển phía trong lại có hai ngọn núi hình như [tranh] sơn thủy, tục gọi là Hòn Cau, Hòn Nai,⁽⁸²⁾ một dãy phụ theo cao thấp lớn nhỏ, đá hiểm nhấp nhô, ghe thuyền không thể neo đậu.⁽⁸³⁾

Từ cửa biển La Khống theo hướng tây, bờ biển núi rừng từng lớp tươi tốt, thủy trình 1 ngày đến cửa biển Đồng Lớn [Paknam Khlong Yai/ Laem Sok],⁽⁸⁴⁾ cửa rộng khoảng hơn 1 dặm, nước sâu 7 thước, hai bên là rừng ngập, ngoài cửa có bãi cát với rừng ngập, ngoài biển khơi phía nam là núi, cao vót hùng vĩ, từng lớp hiểm trở, cây cối xanh tốt, có nhiều dân sinh sống, làm ruộng rẫy, đốt than, dầu rái, tục gọi là hòn Dương Khảm [Ko Chang],⁽⁸⁵⁾ phía trước núi/ hòn là một dãy 3 núi/ hòn nhỏ, tục gọi là Hòn Chuối [Ko Mai Si Yai],⁽⁸⁶⁾ quanh ngoài hòn là đá hiểm nhấp nhô, ghe thuyền rất sợ.

Từ cửa biển Đồng Lớn theo hướng nam, bờ biển quanh co, núi vòng nhiều lớp, cây rừng xanh tốt, thủy trình 2 canh đến ngoài khơi cửa biển Dương Khảm.

Từ cửa Dương Khảm theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển quanh co núi rừng từng chòm tạp nập, thủy trình 3 canh đến cửa biển Viên [Mae Nam Bang Kradan],⁽⁸⁷⁾ cửa rộng khoảng 170 tầm, nước sâu 8 thước, hai bên là rừng ngập nước, ngoài biển khơi phía nam có 3 núi nhỏ, tục gọi là Hòn Viên.

Từ Hòn Viên theo hướng tây, bờ biển là rừng tạp, thủy trình 4 canh đến 3 núi nhỏ cách bờ, tục gọi là Hòn Sãi [?].⁽⁸⁸⁾

Từ ba núi Hòn Sãi theo hướng Canh [255 độ] bờ biển là rừng tạp, thủy trình 4 canh đến cửa biển Chân Bôn [Laem Singh - Chanthaburi],⁽⁸⁹⁾ cửa rộng khoảng 70 tầm, nước sâu 5 thước, phía tây cửa có núi, tục gọi là núi Bồn Đầu Công,⁽⁹⁰⁾ phía đông cửa là rừng ngập, có quan Xiêm phân đồn trấn thủ, ngoài cửa có núi nhỏ, tục gọi là hòn Lao Lớn [?],⁽⁹¹⁾ trong cửa có núi nhỏ, tục gọi là hòn Lao Nhỏ [?].⁽⁹²⁾

Từ cửa biển Chân Bôn theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng rú tạp nập, thủy trình 2 canh đến cửa biển Bắc Nam Khiếm Nọ [Tha Sala (Tha Mai)],⁽⁹³⁾ cửa rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 3 thước, khoảng trong biển ngoài bờ là rừng cây từng chòm tạp nập, lại có nhiều đá hiểm nhấp nhô.

Từ cửa biển Bắc Nam Khiếm Nọ núi rừng từng chòm tạp nập, thủy trình 2 canh đến Cà Biên Thùng [Ao Khung Kraben, cửa sông Pra Sai],⁽⁹⁴⁾ thùng rộng khoảng 2 dặm, nước sâu 5 thước, phía đông thùng núi cao trắc trở, dưới núi có giếng, ngoài khơi có núi nhỏ, nhiều đá hiểm nhấp nhô.

Từ Cà Biên Thùng theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng tạp, thủy trình 1 canh đến cửa biển Phật Sẻ [Mae Nam Prasae],⁽⁹⁵⁾ cửa rộng khoảng 14 tầm, nước sâu 2 thước 5 tấc, hai bên là bãi cát sỏi.

Từ cửa biển Phật Sẻ theo hướng Khôn [225 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 1 canh đến cửa biển Ba Sí [Laem Thoraphim?],⁽⁹⁶⁾ cửa rộng khoảng 40 tầm, nước sâu 6 thước, hai bên nhiều cây dương, ngoài biển cách bờ có 3 hòn núi, tục gọi là Hòn Khoai [Ko Man Nai, Ko Man Klang, Ko Man Nok],⁽⁹⁷⁾ nơi này nhiều hải sâm.

Từ Ba Sí theo hướng Vị [210 độ], bờ biển rừng cây từng chòm tạp nập, thủy trình nửa canh đến 3 núi nhỏ cách bờ, tục gọi là hòn Thù Lưu [Ko Thalu],⁽⁹⁸⁾ nhiều đá hiểm nhấp nhô bao quanh, rộng dài chừng 2 dặm, ghe thuyền không thể đến gần, cách ra ngoài khơi về hướng nam là núi nhỏ, có hang nhỏ, tục gọi là Hòn Tai [?],⁽⁹⁹⁾ lại thêm một dãy đá hiểm ba ngọn, tục gọi là Ba Hòn Lộ [?].⁽¹⁰⁰⁾

Từ hòn Thù Lưu theo hướng Vị [210 độ], núi vòng nhiều lớp, cây rừng xanh tốt, thủy trình nửa canh đến cửa biển Bàn Trăm [Ban Phe],⁽¹⁰¹⁾ cửa rộng khoảng 15 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên núi rừng xanh tốt. Từ cửa biển Bàn Trăm núi vòng nhiều lớp, cây rừng tươi tốt, thủy trình nửa canh đến hòn Thiết Miệt [Ko Samet],⁽¹⁰²⁾ cách phía trong bờ gần ngọn núi cao có khém nước⁽¹⁰³⁾ rộng khoảng 1 dặm, sâu 32 thước, núi này hùng vĩ hiểm trở, từng lớp chập chùng, cây cối xanh um, có suối nước, ghe thuyền qua lại thường ghé lấy củi lấy nước, từ núi ra khơi có nhiều đá hiểm nhấp nhô, tục gọi là Láng Mũi Thiết Miệt, ghe thuyền qua lại phải rất cẩn thận.

Từ khém Thiết Miệt theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển núi rừng xanh tốt, thủy trình khoảng 2 canh đến cửa biển Lô Đôn [Mae Nam Rayong],⁽¹⁰⁴⁾ cửa rộng khoảng 14 tầm, nước sâu 2 thước, hai bên là rừng cây, bãi cát sỏi.

Từ cửa biển Lô Đôn theo hướng Thân [240 độ], đoạn cong quay hướng Vị [210 độ], bờ biển là rừng cây tạp, thủy trình 3 canh đến khém Thốt Nốt [Samae San],⁽¹⁰⁵⁾ khém rộng chừng 200 tầm, nước sâu 12 thước, hai bên là núi rừng, đá hiểm nhấp nhô, phía đông bắc bờ có khối đá lớn hai ngọn, tục gọi là Hòn Khô [?],⁽¹⁰⁶⁾ ngoài biển khơi phía tây có 3 dãy núi, cách khoảng dọc ngang, cây cối sum suê, sản sinh tổ yến, đồi mồi. Trong núi có 4 khém dính nhau phân ra 4 hướng, một khém đổ ra biển phía nam; một khém đổ ra biển phía tây nam; một khém đổ ra biển phía tây; một khém đổ ra biển phía tây bắc, hai bên núi là bãi cát sỏi, không có người ở, phía biển đông bờ núi ôm vòng, trắc trở chập chùng, dân làm nghề lấy hải sản thường đến lấy.

Từ khém Thốt Nốt theo hướng tây [270 độ], đến đoạn cong quay hướng Tuất [300 độ], bờ biển núi quanh chập chùng, rừng cây tươi tốt, thủy trình nửa canh đến núi Hậu Phủ [Ko Yo],⁽¹⁰⁷⁾ núi hiểm trở, cách bờ, hình trông như cái sừng nghiêng, trong có đá nhọn xuyên qua, tục gọi là núi Hậu Phủ.

Từ núi Hậu Phủ theo hướng Hợi [330 độ], bờ biển núi vòng hiểm trở, thủy trình nửa canh đến Liệt Địa Thùng [Ao Sattahip],⁽¹⁰⁸⁾ thùng này nhiều núi lăm ngọn lớp lang quay vòng, cây rừng sum suê, biển chia cả trăm ngả, giữa các ngả là đầm, tục gọi là thùng Liệt Địa, có dân sinh sống, làm nghề rừng.

Từ Liệt Địa Thùng theo hướng Nhâm [345 độ], bờ biển núi vòng quanh co, rừng cây tươi tốt, thủy trình 1 canh đến Vịnh Tây [Ao Ban Sare],⁽¹⁰⁹⁾ cách ngoài khơi biển phía tây chừng 3 dặm có bãi đất lớn, dạng như núi xây từng vòng quanh chập chùng, cây cối sum suê, bao quanh là đá hiểm lớn nhỏ nhấp nhô, tục gọi là hòn Cổ Tràm [Ko Khram Yai],⁽¹¹⁰⁾ ghe thuyền khó thể đậu gần.

Từ Cổ Tràm, cách ngoài khơi phía tây bắc chừng 30 dặm có núi, xây từng chập chùng, cây cối sum suê, tục gọi là hòn U Lang [Ko Lin].⁽¹¹¹⁾

Từ Vịnh Tây theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển quanh co, rừng cây từng chòm tạp nập, thủy trình 1 canh đến xóm Nam Yêu [Pattaya],⁽¹¹²⁾ có dân sống nghề rừng, cách ngoài biển khơi phía tây chừng 40 dặm có núi, nhiều núi nhỏ phụ theo, cây cối xanh tốt, tục gọi là Hòn Láng [Ko Lan],⁽¹¹³⁾ sản sinh đồi mồi. Từ xóm Nam Yêu theo hướng Hợi [330 độ], bờ biển quanh co, rừng cây từng chòm tạp nập, thủy trình 1 canh đến bãi Na Lô [Khao Pho Bai],⁽¹¹⁴⁾ có dân sống bằng nghề rừng.

Từ Na Lô theo hướng Tý [bắc], bờ biển rừng cây từng chòm tạp nập, thủy trình 1 canh đến vịnh Băng Mông [Ao Bang Lamung],⁽¹¹⁵⁾ có dân sống nghề rừng.

Từ Băng Mông theo hướng Thân [240 độ], bờ biển núi rừng từng cụm tạp nập, thủy trình 1 canh đến núi Sa Móc [Laem Soummuk],⁽¹¹⁶⁾ núi này trắc trở, cây cối xanh tốt, tục gọi là mũi Sa Móc, dân canh tác ruộng nương và nghề rừng.

Từ bờ biển Sa Móc theo hướng tây khoảng 42 dặm có ngọn núi, xây từng chập chùng, cây cối xanh tốt, nhiều núi nhỏ phụ theo, tục gọi là hòn Xỉ Khống [Ko Si Chang],⁽¹¹⁷⁾ trong núi có khe ngòi, mùa hè mùa thu mưa nhiều thì có nước, đông xuân nắng nhiều thì khô cạn, ghe thuyền có thể lấy được nước còn đọng trong các giếng đá.

Từ Sa Móc theo hướng Sửu [30 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 1 canh đến vịnh Băng Hiến [Si Racha],⁽¹¹⁸⁾ có dân ở, làm nghề đánh cá.

Từ Băng Hiến theo hướng Hợi [330 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 1 canh đến Băng Cà Sỏi [Bang Plasoi, Chonburi],⁽¹¹⁹⁾ có dân ở, làm nghề đánh cá, buôn bán.

Từ Băng Cà Sỏi theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 2 canh đến cửa biển Bắc Niêu [Paetriu],⁽¹²⁰⁾ còn gọi là cửa biển Băng Công [Mae Nam Pakong],⁽¹²¹⁾ cửa rộng khoảng 60 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên là rừng rú, có đồn Phân thủ, cư dân làm nghề chằm lá dừa nước. Từ cửa biển Bắc Niêu theo hướng tây, bờ biển là rừng rú, thủy trình 2 canh đến cửa biển Bắc Nam [Mae Nam Chao Phraya],⁽¹²²⁾ cửa rộng khoảng 1 dặm rưỡi, hai bên là rừng rú.

Từ cửa biển Bắc Nam theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 2 canh đến cửa biển Trà Chiên [Mae Nam Tha Chin],⁽¹²³⁾ cửa rộng khoảng 60 tầm, nước sâu 4 thước, luồng nước chính từ giữa cửa chảy thẳng theo hướng đông, hai bên là rừng rú, có đồn Phân thủ, dân sống bằng nghề đánh cá.

Từ cửa biển Trà Chiên theo hướng Khôn [225 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 3 canh đến cửa biển Me Tôn [Mae Nam Mae Klong],⁽¹²⁴⁾ cửa rộng khoảng 60 tầm, nước sâu 4 thước, luồng nước chính từ giữa cửa uốn khúc rồi theo hướng đông, hai bên là rừng rú, có đồn Phân thủ, dân sống bằng nghề đánh cá. Cửa này bốn mùa⁽¹²⁵⁾ nước ngọt, từ cửa biển cho đến đầu nguồn dân đều được nhờ.

Từ cửa biển Me Tôn theo hướng Vị [210 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 2 canh đến cửa biển Bằng Liễm [Ban Leam],⁽¹²⁶⁾ cửa rộng 19 tầm, nước sâu 1 thước, hai bên là rừng rú.

Từ cửa biển Bằng Liễm theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 2 canh đến xóm Biệt Kiều [Puk Tian],⁽¹²⁷⁾ bên xóm có suối nhỏ thông đến xóm Thù Lưu [Bang Ban Thalu],⁽¹²⁸⁾ dân sống nghề ruộng nương và làm đường thốt nốt, nghề đánh cá. Ngoài khơi biển phía nam có bãi cát, dài rộng chừng 1 dặm, tục gọi là cồn Liễm Sủng [Ko Kolam?].⁽¹²⁹⁾

Từ Thù Lưu theo hướng Vị [210 độ], bờ biển quanh co, núi rừng từng chòm tạp nhạp, thủy trình 1 canh đến sông nhỏ Mương Trang [Mae Nam Pran Buri],⁽¹³⁰⁾ bờ phía tây có một ngọn núi cao, xây từng chập chùng, cây cối xanh tốt, ngoài khơi thêm 2 núi cùng sánh, tục gọi là hòn So Đũa [Ko Sadao-Ko Khi Nok],⁽¹³¹⁾ là nơi có tổ yến.

Từ Mương Trang theo hướng nam, bờ biển nửa phần là rừng tre, núi vòng chập chùng, cây cối xanh tốt, thủy trình 1 canh đến bãi Sâm Lô Đột [Sam Roi

Yot],⁽¹³²⁾ bờ tây là núi cao trắc trở, cây cối xanh tốt, có nhiều dê núi tụ tập, bên núi có khe giếng. Ngoài khơi núi vòng chập chùng, cây cối xanh tốt, khoảng giữa khém⁽¹³³⁾ hướng nam ngoài biển lại có một bãi cát dài đến ngọn núi ven bờ, ghe thuyền đi qua phải cẩn thận.

Từ khém Sâm Lô Đột theo hướng nam, bờ biển núi vòng chập chùng, cây cối tươi tốt cho đến sông nhỏ Mương Khôi [Sam Phraya - Kui Puri],⁽¹³⁴⁾ ngoài khơi có núi, tục gọi là hòn Khảo Đen [Pak Khao Daeng],⁽¹³⁵⁾ liền đến núi đá, núi cao hiểm trở chập chùng, tục gọi là mũi Mông Lai [Khao Ta Mong Lai],⁽¹³⁶⁾ bờ biển núi xây từng, cây cối tạp nhạp, thủy trình 2 canh đến Tà Nào Thùng [Ao Manao],⁽¹³⁷⁾ trong thùng có suối nhỏ, nguồn suối là núi rừng xanh tốt, ngoài thùng, phía biển khơi có núi nhỏ, phía nam sông có 3 ngọn núi, tục gọi là mỏ Hoa Lang Sơn [Khao Ruam Muak?],⁽¹³⁸⁾ bờ tây có núi, bên núi có giếng, rừng tạp có nhiều cây tô mộc.

Từ Tà Nào Thùng theo hướng đông [90 độ], khúc quanh theo hướng nam, bờ biển là rừng tạp, thủy trình 1 canh đến cửa biển Mương Mại [Ban Mae?],⁽¹³⁹⁾ cửa rộng 20 tầm, nước sâu 2 thước, hai bên là rừng tạp, đến ngọn cùng không có người ở, ngoài khơi về hướng đông chùng 2 dặm có 3 núi nhỏ, tục gọi là Hòn Ến [?],⁽¹⁴⁰⁾ có nhiều yến làm tổ.

Từ Hòn Yến⁽¹⁴¹⁾ ra biển phía đông chùng 2 dặm là núi hòn trùng điệp, cây đá phức tạp, tục gọi là hòn Có Chan [Ko Chan],⁽¹⁴²⁾ là nơi có nhiều tổ yến. Từ Mương Mại theo hướng Tốn [135 độ], bờ biển núi rừng quanh co, thủy trình 3 canh đến dãy núi cao Me Lâm Phiên [Khao Mae Ramphung],⁽¹⁴³⁾ núi này xây từng chập chùng, cây cối tươi tốt, bên núi có khe suối nhỏ.

Từ Me Lâm Phiên theo hướng Khôn [225 độ], bờ biển quanh co, núi rừng từng chòm tạp nhạp, thủy trình nửa canh đến cửa biển Ban Tà Phan Lớn [Ban Saphan],⁽¹⁴⁴⁾ cửa rộng khoảng 50 tầm, nước sâu 1 thước, hai bên là rừng tạp, có đồn Phen thủ, có người đến đào vàng.⁽¹⁴⁵⁾ Từ cửa biển Ban Tà Phan Lớn theo hướng Thìn [120 độ], bờ biển rừng cây tươi tốt, thủy trình nửa canh đến cửa biển Ban Tà Phan Nhỏ [Ban Saphan Noi],⁽¹⁴⁶⁾ cửa rộng khoảng 30 tầm, nước sâu 4 thước.

Từ cửa biển Ban Tà Phan Nhỏ theo hướng Ty [150 độ], bờ biển là những chòm cây rừng tạp nhạp, thủy trình 1 canh đến núi Đất Đỏ [Khao Khieo],⁽¹⁴⁷⁾ rừng cây tươi tốt, bên núi có khe suối nhỏ, ngoài khơi là dãy núi với hai núi đá nhỏ phụ theo, tục gọi là hòn Thù Lưu [Ko Thalul],⁽¹⁴⁸⁾ là nơi có tổ yến.

Từ Đất Đỏ theo hướng Thân [240 độ], bờ biển quanh co, núi rừng từng chòm tạp nhạp, thủy trình 1 canh đến sông nhỏ Phi Thiêu [Khleng Pathiew],⁽¹⁴⁹⁾ hai bên bờ sông là rừng rú, có quan Xiêm trấn thủ, dân sống nghề ruộng nương, ngoài biển khơi núi chập chùng, cây cối sum suê, tục gọi là hòn Có Vườn [Ko Viang],⁽¹⁵⁰⁾ phía trong có hai núi nhỏ, tục gọi là hòn Núi Phật [Ko Ran Pet?].⁽¹⁵¹⁾

Từ núi Có Vườn ra ngoài khơi chùng 5 dặm có 3 ngọn núi, tục gọi là Hòn Yến [?],⁽¹⁵²⁾ có nhiều tổ yến.

Từ sông nhỏ Phi Thiêu theo hướng Tỵ [150 độ], bờ biển là rừng, thủy trình 1 canh đến ngọn núi lớn hiểm trở, xây từng chập chùng, cây cối xanh tốt, tục gọi là mũi Hòn Yến [Laem Thaen?],⁽¹⁵³⁾ ngoài khơi nhiều đá hiểm nhấp nhô, cho đến phía đông chừng 1 dặm đến một núi nữa, tục gọi là Hòn Yến [?].⁽¹⁵⁴⁾

Từ Hòn Yến ra khơi phía đông thủy trình 2 canh đến hai núi lớn, cây cối xanh tốt, tục gọi là hòn Có Nghiệm [Ko Ngam Yai],⁽¹⁵⁵⁾ hòn này xây từng chập chùng hiểm trở.⁽¹⁵⁶⁾

Từ mũi Hòn Yến theo hướng Thân [240 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 1 canh đến cửa biển Chiêm Bôn [Paknam Chommporn],⁽¹⁵⁷⁾ cửa rộng 17 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên bờ là rừng tạp, ngoài cửa có núi, tục gọi là hòn Kim Sơn [Ko Lak Ngam?].⁽¹⁵⁸⁾

Từ hòn Kim Sơn ra biển khơi về phía đông chừng 2 dặm là nhóm nhiều núi tách biệt, tục gọi là hòn Sa Miệt [Ko Samet],⁽¹⁵⁹⁾ quanh vòng hiểm trở, đá tảng tạp nhạp, có nhiều tổ yến.

Từ cửa biển Chiêm Bôn theo hướng Tỵ [150 độ], bờ biển quanh co rừng tạp, thủy trình 1 canh đến một núi hiểm trở chập chùng, cây cối xanh tốt, tục danh là mũi Bồn Đầu Công Sơn [Laem Thian?].⁽¹⁶⁰⁾

Từ núi Bồn Đầu Công theo hướng Khôn [225 độ], bờ biển quanh co, rừng cây tươi tốt, thủy trình 1 canh đến sông nhỏ Sa Vĩ [Khlong Savi],⁽¹⁶¹⁾ hai bên là rừng rú, dân sống nghề rừng.

Từ sông nhỏ Sa Vĩ theo hướng Tốn [135 độ], bờ biển quanh co, rừng núi từng chòm tươi tốt, thủy trình 2 canh đến núi hiểm Châm Hiển [Laem Pracham Hiang],⁽¹⁶²⁾ núi này trắc trở xây từng chập chùng, cây cối sum suê, ngoài biển khơi lại có núi lớn nhỏ năm ba ngọn, tục gọi là Hòn Yến [Swallow Is.],⁽¹⁶³⁾ mấy hòn này đá thô cây tạp, nhiều yến làm tổ.

Từ núi Châm Hiển theo hướng Thân [240 độ], bờ biển ôm vòng quanh co, rừng cây tươi tốt, thủy trình 2 canh đến nhóm núi lớn nhỏ, tục gọi là hòn Phì Thạc [Ko Phithak/ Phitak],⁽¹⁶⁴⁾ núi này hiểm trở, đá nhọn xây từng, cây cối nhiều loại xanh tốt, nhiều chim yến làm tổ.

Từ Phì Thạc theo hướng Khôn [225 độ], bờ biển núi rừng từng chòm tạp nhạp, thủy trình nửa canh đến sông nhỏ Láng Sơn [Mae Nam Lang Suan],⁽¹⁶⁵⁾ hai bên là rừng, cư dân làm nghề rừng, ngoài cửa sông ra biển khơi chừng 2 dặm có nhiều đá hiểm nhấp nhô, chu vi chừng 3 dặm, tục gọi là hòn Rạng Láng Sơn [Ko Kangsua].⁽¹⁶⁶⁾

Từ hòn Láng Sơn theo hướng Tỵ [150 độ], bờ biển quanh co rừng tạp, thủy trình 4 canh đến một núi hiểm, núi này xây từng chập chùng, cây cối xanh tốt, tục gọi là hòn Hoa Lang [Laem Si],⁽¹⁶⁷⁾ nhiều cọp dữ, voi và tê giác.

Từ mũi núi Hoa Lang theo hướng Canh [255 độ], bờ biển quanh co, cây rừng tạp nhạp, thủy trình 1 canh đến cửa biển Xây Gia [Chaiya],⁽¹⁶⁸⁾ cửa rộng khoảng 16 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng rú, trong cửa có dân sống

nghe ruộng nương, ngoài cửa xa khơi phía đông thủy trình chừng 1 ngày có bãi đất lớn núi cao hiểm trở, tục gọi là hòn La Ngàn [Ko Pha Ngan],⁽¹⁶⁹⁾ núi này quanh co xây từng chập chùng cây cối xanh tốt, nhiều dãy núi nhỏ phụ theo, có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 500 suất, có dân sống nghề ruộng nương, nhiều chim yến làm tổ.

Từ cửa biển Xây Gia theo hướng Đinh [195 độ], bờ biển là rừng rú, thủy trình 2 canh đến cửa biển Me Năm Lột [Mae Nam Khirirat],⁽¹⁷⁰⁾ cửa rộng khoảng 40 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng rú, dân sống nghề ruộng nương, ngoài cửa xa khơi cách phía đông chừng 3 dặm có núi nhỏ, tục gọi là hòn Có Trập [Ko Prap],⁽¹⁷¹⁾ hòn này xây vòng hiểm trở, có nhiều chim yến làm tổ.

Từ cửa biển Me Năm Lột xa khơi cách phía bắc chừng 3 dặm có bãi cát, bãi này dài rộng độ 1 dặm, tục gọi là cồn Me Năm Lột [?].⁽¹⁷²⁾

Từ cửa biển Me Năm Lột theo hướng Tỵ [150 độ], bờ biển rừng cây từng chòm tạp nập, thủy trình 1 ngày đến khém An Thôn [Ko Ang Thong],⁽¹⁷³⁾ khém rộng khoảng 1 dặm, nước sâu 16 thước, ngoài khém có núi lớn, tục gọi là hòn Số Mối [Ko Samui],⁽¹⁷⁴⁾ núi/ hòn này xây từng chập chùng, cây cối xanh tốt, có quan Xiêm trấn thủ, quân số khoảng 500 suất, dân sống nghề ruộng nương, trồng cây bông vải, bờ phía trong dân cư đông đúc, sống theo ruộng đất, nghề rừng.

Từ khém An Thôn theo hướng Đinh [195 độ], bờ biển quanh co, rừng cây từng chòm tạp nập, thủy trình 2 ngày đến cửa biển Lục Khôn [Nakhon Si Thammarat],⁽¹⁷⁵⁾ cửa rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 3 thước, hai bên là rừng rú, dân sống nghề ruộng nương.

Từ cửa biển Lục Khôn theo hướng nam, bờ biển là rừng rú, thủy trình 2 canh đến cửa biển Bạc Pha Năng [Pak Phanang],⁽¹⁷⁶⁾ cửa rộng khoảng 20 tầm, nước sâu 2 thước, hai bên là rừng rú, dân sống nghề ruộng nương, nguồn sông này thông vào biển Nước Ngọt [Thale Luang/ Lampam Lake],⁽¹⁷⁷⁾ ngoài cửa xa khơi về phía bắc có 2 núi nhỏ, tục gọi là hòn Khô Năng Đồi [Ko Nang Doy].⁽¹⁷⁸⁾

Từ Bạc Pha Năng theo hướng Bính [165 độ], bờ biển là rừng tạp, thủy trình 1 ngày đến bãi cát, dài rộng chừng 2 dặm, ở giữa biển cách bờ 1 dặm, tục gọi là cồn Mũi Tẩu [?],⁽¹⁷⁹⁾ cồn này lúc triều dâng nhìn không thấy, lúc triều xuống mới thấy, ghe tàu đi qua phải cẩn thận.

Từ Mũi Tẩu theo hướng nam, bờ biển quanh co, núi rừng từng chòm tạp nập, thủy trình 3 canh đến cửa biển Sóng Sẻ [Mae Nam Songkhla],⁽¹⁸⁰⁾ cửa rộng khoảng 50 tầm, nước sâu 6 thước, phía bắc cửa núi vòng, phía nam cửa là bãi cát, ngoài khơi về phía đông có 2 núi nhỏ cách nhau, tục gọi là Hòn Mèo - Hòn Chuột [Ko Maeo - Ko Nu].⁽¹⁸¹⁾

Từ cửa biển Sóng Sẻ ngoài khơi bờ biển là bãi cát dài nhiều cây tạp, thủy trình 2 ngày đến đầm Tà Nê [Pattani],⁽¹⁸²⁾ đầm này rộng chừng 3 dặm, nước sâu 20 thước, phía đông nam đầm là núi rừng xanh tốt, phía tây bắc đầm là rừng rú tạp nập, có quan Đồ Bà trấn thủ.⁽¹⁸³⁾

Từ đầm Tà Nê theo hướng Tốn [135 độ], bờ biển núi vòng hiểm trở, chập chùng quanh co, cây cối xanh tốt, thủy trình 2 ngày đến cửa biển Cát Cắc Tăng [Sungei Kelantan],⁽¹⁸⁴⁾ ngoài khơi nhiều núi/ hòn, nhiều chim yến làm tổ, có quan Đồ Bà trấn thủ.⁽¹⁸⁵⁾

Từ cửa biển Cát Cắc Tăng theo hướng Bính [165 độ], bờ biển là bãi cát dài cây rừng từng chòm tạp nạp xanh tốt, thủy trình 1 ngày rưỡi đến cửa biển Tang Cà Láo [Sungei Trengganu],⁽¹⁸⁶⁾ ngoài khơi có núi lớn nhỏ cụm năm cụm ba, cây cối sum suê, có quan Đồ Bà trấn thủ.⁽¹⁸⁷⁾

Từ Tang Cà Láo theo hướng Bính [165 độ], bờ biển cát dài, cây rừng từng chòm tạp nạp, thủy trình 1 ngày đến cửa biển Long Ôn [Kuala Dungun],⁽¹⁸⁸⁾ phía nam cửa là núi cao hiểm trở, cây rừng tạp nạp, có quan Đồ Bà trấn thủ.

Từ cửa biển Long Ôn theo hướng Tỵ [150 độ], bờ biển cát dài, thủy trình 1 ngày đến cửa biển Ma Măng [Sungei Kemaman],⁽¹⁸⁹⁾ ngoài khơi có núi, tục gọi là Hòn Bông [?].⁽¹⁹⁰⁾

Từ cửa biển Ma Măng theo hướng Đinh [195 độ], bờ biển cát dài, thủy trình 1 ngày đến cửa biển Toàn Hãn [Kuantan?],⁽¹⁹¹⁾ có quan Đồ Bà trấn thủ.

Từ cửa biển Toàn Hãn theo hướng Thìn [120 độ], núi vòng quanh co, cây cối tạp nạp, thủy trình 1 ngày đến một núi lớn, trắc trở chập chùng, cây cối xanh tốt, tục gọi là mũi Ba Lộ [Tanjong Agas].⁽¹⁹²⁾

Từ mũi Ba Lộ theo hướng Vị [210 độ], bờ biển là bãi cát dài và rừng cây, thủy trình 2 ngày đến một núi lớn hiểm trở chập chùng, cây cối xanh tốt, tục gọi là Mũi Liêu [?].⁽¹⁹³⁾

Từ Mũi Liêu theo hướng Sửu [30 độ], ra khơi thủy trình 1 ngày đến Liêu [Pulau Tioman?],⁽¹⁹⁴⁾ đây là vùng đất rộng lớn, đặc sản cau vị,⁽¹⁹⁵⁾ có quan Đồ Bà trấn thủ.

Từ Mũi Liêu theo hướng Thân [240 độ], bờ biển cát dài, thủy trình 2 ngày đến cửa biển Long Nha [Tekong Besar - Singapore],⁽¹⁹⁶⁾ có quan Đồ Bà trấn thủ.

Từ cửa biển Long Nha theo hướng Canh [255 độ], bờ biển cát dài, cây rừng từng chòm xanh tốt, thủy trình 1 ngày rưỡi đến cửa biển Khốn Thiện [Johor?],⁽¹⁹⁷⁾ có quan Đồ Bà trấn thủ.

Từ Khốn Thiện theo hướng Tân [285 độ], bờ biển cát dài, núi non hiểm trở, cây cối xanh tốt, thủy trình 1 ngày đến cửa biển Thiện Tăng [Pontian Keehil],⁽¹⁹⁸⁾ có quan Đồ Bà trấn thủ.

Từ cửa biển Thiện Tăng theo hướng Tuất [300 độ], bờ biển núi cao liền bãi cát, cây cối xanh tốt, thủy trình 3 ngày đến cửa biển Câu Cán [Kelanang?],⁽¹⁹⁹⁾ có quan Đồ Bà trấn thủ.

Từ cửa biển Câu Cán theo hướng Tý [360 độ], cửa biển cát dài, bờ biển núi non hiểm trở quanh co, thủy trình 4 ngày đến cù lao Cau [Penang],⁽²⁰⁰⁾ hòn này là nơi đất rộng, núi non hiểm trở chập chùng, cây cối xanh tốt, có quan của

thành Hoa Lang trấn thủ, dân cư mua bán nhộn nhịp, có chế tạo 6 chiếc tàu cấp bản để phòng các đảng cướp, tàu buôn các nước thường xuyên ghé vào.⁽²⁰¹⁾ Từ cù lao Cau ra khơi thủy trình 1 ngày rưỡi đến hòn Xa Láng [Chalang/ Ujong Salang (Phuket)],⁽²⁰²⁾ hòn này đất đai rộng lớn, vòng vèo quanh co, cây cối xanh tốt, có quan Xiêm xây thành trấn thủ, quân số khoảng 3.000 suất, dân cư mua bán nhộn nhịp, phố chợ đủ thứ vật sản.

CHÚ THÍCH

1. Ba Thắc, cửa biển, 巴 貳 海 門, cũng là tên Sông Hậu, gốc từ tiếng Khmer Bàsàk (neak Tà Bàsàk), người Pháp viết Bassac. Trong các hiệp ước quốc tế/ vùng hoặc phân định ranh giới Việt Nam - Campuchia, dùng tên “Tônle Bassac” để chỉ Sông Hậu, hoặc dùng song song hai tên. Về thuật ngữ, văn bản Hán Nôm Việt Nam xưa phần nhiều dùng từ “hải môn” hoặc “hải khẩu” nghĩa là “cửa biển” để chỉ “cửa sông”, giới khoa học ngày nay thống nhất dùng từ “cửa sông (estuary/ river mouth)”, nhưng để theo gần nguyên văn, tôi dịch là “cửa biển”, xin hiểu như “cửa sông”. Trong lịch sử, địa danh của Ba Thắc được ghi nhận là tên chính của cửa Sông Hậu trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*-1806), *Gia Định thành thông chí*-1820, địa đồ *Đại Nam nhất thống toàn đồ*-1834, *Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí*-1872..., cá biệt thấy trên địa đồ *Đại Nam toàn đồ*-1838 - phụ bản in trong sách *Hải trình chí lược* - ghi tên cửa biển này là cửa Ba Xuyên (có lẽ do năm 1836 đổi tên phủ Ba Thắc thành phủ Ba Xuyên). Đặc biệt, trên bản đồ *An Nam đại quốc họa đồ* in phụ lục trong *Dictionarium Annamitico-Latinum* (1838) của Aj. L. Taberd lại viết chữ Quốc ngữ là “Cửa Ba Thắc”, của Trấn Di được viết là “Cửa Cha Vang”, của Định An được viết là “Cửa Vam Rây”. Các từ điển địa danh và sách địa lý tự nhiên Việt Nam hiện nay viết là Bát Xắc hoặc Ba Sắc. Ba Thắc là một trong chín cửa của sông Mekong, một trong ba cửa Sông Hậu, nằm giữa cửa Định An và cửa Tranh Đề (Trần Đề), thuộc huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Cửa sông này bị bồi lấp khoảng năm 1970.
2. Mỹ Thanh, cửa biển, 美 清 海 門. Trong *Tập lục* và nhiều sách địa dư, bản đồ xưa đều viết là Mỹ Thanh 美 清, các sách và bản đồ ngày nay viết là Mỹ Thạnh, đây có lẽ là trường hợp lỗi sơ suất về chính tả Quốc ngữ hồi đầu chuyển ngữ. Sông chảy trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
3. Cồn Mũi Áo, 崑 (山/每) (魚 幻), chữ Mũi viết trên Sơn dưới Mỗi, chữ Áo phải Ngư trái Áo.
4. Gành Hào, cửa biển, 礮 螯 海 門, tên sông, bản đồ Taberd-1838 (xem thư mục) ghi là “Gành hào”, Trương Vĩnh Ký-1875 (xem thư mục) cũng ghi “Gành-hào”, nay viết Gành Hào, cũng là tên thị trấn ngày nay, thuộc tỉnh Bạc Liêu nơi giáp địa giới huyện Đầm Dơi tỉnh Cà Mau.
5. Bồ Đề, cửa biển, 菩 (十/是) 海 門, tên sông, ăn thông qua sông Cửa Lớn, trên địa bàn huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau ngày nay.
6. Rạch Gốc, cửa biển, 瀝 裕 海 門, sông nhỏ, *Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí*-1872 viết là “Rạch Cốc”, Trương Vĩnh Ký ghi “Rạch-cóc”, Bản đồ tiếp hợp 12 mảnh 1964 (VNCH) viết Rạch Gốc, đối với mặt chữ này, âm Nôm đọc được 3 cách Gốc, Góc và Cóc (không đọc Cốc). Sông chảy trên địa bàn huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau ngày nay.
7. Hòn Khoai, (石 丸) 芎, Poulo Obi, Poulo Ubi, Pulo Hubi theo tiếng Indo và Malai, Ubi có nghĩa là khoai/ củ khoai. Hòn Khoai là tên đảo lớn nhất trong cụm đảo Hòn Khoai, nay thuộc xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau, cụm đảo này gồm 5 đảo nhỏ: Hòn Khoai, Hòn Sao, Hòn Gò (còn gọi Hòn Gổ, Hòn Tượng), hòn Đồi Mỗi và hòn Đá Lẻ, cùng với 5 đảo rất nhỏ khác.
8. Hòn Lao (石 丸) 牢, có thể sau này gọi là Hòn Sao. Hải đồ Nhật Bản viết “Hon Sao”. Bản in của ông Trần Kinh Hòa (sau đây gọi tắt là *Trần bản*) chấm câu sai nên đọc là “Hòn Lao Nội”: “tục danh Hòn Lao Nội, thủ hữu phụ tiểu thạch sơn”, nay hiệu đính lại là “tục danh Hòn Lao, nội thủ hữu phụ tiểu thạch sơn”.
9. Hòn Khô, (石 丸) 枯, hải đồ Nhật Bản viết ‘Hon Go’, tức Hòn Gò/ Hòn Gổ/ Hòn Tượng.

10. Mũi Tẩu Cốc, (山/每) 藪 鵠.
11. Mũi Tẩu Cò, (山/每) 藪 鴉. Hai mũi Tẩu Cò và Tẩu Cốc có lẽ do quá trình bồi lấp lẫn biển đã nhập lại thành thành mũi Cà Mau.
12. Bãi Ông-Đầm Cù, 罷 翁 - 潭 窮, tên hai cửa biển, Bãi Ông nay gọi mũi Ông Trang, Đầm Cù nay gọi cửa Bảy Hạp/ Háp.
13. Ông Đốc, cửa biển, 翁 督 海 門.
14. Hòn Chuối, (石 丸) 桎, Fausse Poulo Obi.
15. Hòn Đá Bạc, (石 丸) 移 泊.
16. Bãi Nai, 壠 貍, có thể là bãi cát ngoài Mũi Tràm. Nghi *Trần bản* sắp sai chữ tung/ túng 縱 ra thành chữ toại/ tụy 縱 rồi lại chấm câu sai nên đọc là Bãi Nai Tụy: “tự Đá Bạc sơn dĩ chí Bãi Nai Tụy, hướng Tý, hải nhai lâm tẩu”. Chữ Toại/ Tụy nguyên dạng chữ Hán trong trường hợp này e không phải mượn làm Nôm, nay tạm hiệu đính, sửa chữ và chấm câu lại, chờ xét thêm “tự Đá Bạc sơn dĩ chí Bãi Nai, tung hướng Tý, hải nhai lâm tẩu”, bờ biển đoạn này thẳng hướng bắc nam, hiệu đính để dịch cho hợp là “thẳng hướng bắc (Tý)”.
17. Thứ Chín-Thứ Mười, cửa biển, 次 兪 - 次 迓 海 門.
18. Cổ Trôn, 古 搥, quần đảo Nam Du [Pulo Damar Group], *Đại Nam nhất thống chí* (bản Duy Tân) viết là Cổ Lôn Dụ 古 搥 嶼, (*Bản T-S* âm Cổ Sơn). Một hòn nhỏ phía đông bắc đảo lớn Nam Du được hải đồ Nhật Bản viết theo kiểu không dấu là “Hon colon”, bản đồ VNCH (1962) ghi là “Hòn Cũ Trôn”, bản đồ Việt Nam in hiện nay viết là “Cổ Lớn”. Có thể Cổ Trôn hoặc Cổ Lôn là tên xưa của hòn Nam Du hiện nay. Có điều lẩn cẩn là trên hải đồ Nhật Bản, đảo PHU-QUOC lại được mở ngoặc ghi thêm là (KOH TRON), rất gần với cách phiên âm Cổ Trôn, chưa tìm ra nguyên nhân sự trùng lặp này. Ngày nay người dân sống lâu năm trên đảo Nam Du vẫn gọi đảo này là Cũ Tron hoặc Cũ Trôn.
19. Hòn Mào/ Mào/ Mau, (石 丸)(木 茅), (*Bản T-S* âm là Mào), hải đồ Nhật Bản viết là Hòn Mau, bản đồ ngày nay cũng viết Hòn Mau.
20. Cửa Lớn - Cửa Bé, cửa biển, 嚮 齊 - 嚮 閉 海 門, tức cửa sông Cái Lớn và sông Cái Bé.
21. Láng Sen, 潮 蓮.
22. Cẩn Thơ, 芹 苴, chữ Thơ này nhiều tự diễn chữ Nôm đọc âm Thư.
23. Rạch Sỏi, cửa biển, 瀝 礫 海 門, nay cũng là tên phường, phường Rạch Sỏi thuộc thị xã Rạch Giá.
24. Rạch Giá, cửa biển, 瀝 架 海 門, địa danh Rạch Giá được ghi nhận gần với tên gọi thực tế trong dân gian, cây giá còn có tên là tràm bông trắng, ong hút mật từ loại bông trắng này cho loại sáp trắng (bach lạp), là sản vật quý phải tiến kinh. Theo Đoàn Nô (xem thư mục) thì “người Khmer gọi con Rạch Giá là Kra-mul-so (rạch sáp trắng)”.
25. Hòn Tre, (石 丸) 柳, dân quanh vùng còn gọi là Đảo Rùa, cách Rạch Giá 30km, nay là xã Hòn Tre, thuộc huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.
26. Vàm Răng, 汛 鯨, nay gọi là Vàm Ráng, giữa Ba Thê và Sóc Xoài.
27. Nguyên văn viết “水 塵 鹹 thủy trần hàm”, nghi là để chỉ mắm cá, tạm dịch, chờ xét thêm.
28. Hòn Đất, (石 丸) 坦.
29. Hòn Sơn Rái, (石 丸) 山 獺, tức Hòn Rái [Tamassou], Trịnh Hoài Đức viết là Mãnh Hỏa Dũ, Trương Vĩnh Ký viết “Hòn Dầu-rái tức Mãnh-hỏa dụ”. *Bản T-S* âm sai là Sơn Thát Hòn, do Nôm mượn Hán (cùng mặt chữ 獺, Hán âm Thát, Nôm âm Rái). Theo *Bản G.W* dẫn The U.S. Department of Defense Joint Operation Graphic (Ground) map 48-10 ghi tên đảo này là Hon Hai (Lai Sơn). Hòn Rái mang địa danh hành chính là Lai Sơn từ năm 1876, nay là một xã thuộc huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. Chữ Lai 懶 trong trường hợp địa danh này có lẽ do ban đầu chép sai từ chữ Rái.
30. Vàm Rầy, cửa biển, 汛 噤 海 門, (*Bản T-S* âm sai là Vàm Sài, *Bản G.W* sai theo *Bản T-S*), âm Nôm đúng là Rầy, Bản đồ tiếp hợp 12 mảnh 1964 (VNCH) viết là Vàm Rầy, bản đồ hiện nay

- viết là Vàm Rầy, có khi viết Vàm Rây. Trương Vĩnh Ký ghi là “Vàm Ray tức sông An Thới”. Nay thuộc huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
31. Hòn Chông, (石丸) 莖, nay gọi mũi Hòn Chông, (*Bản G.W* viết sai là Hòn Chông), Trịnh Hoài Đức viết “Kịch Sơn tục gọi là núi Hòn Chông”. Nay thuộc huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
 32. Vịnh Bồn, 泳 湓, nay gọi là vịnh Ba Trại, hướng đông bắc tiếp liền vịnh Cây Dương.
 33. Hòn Hộ, (石丸) 户, Hộ có thể ký âm sai từ chữ Heo, theo mô tả thì đang nói về quần đảo Bà Lụa, trong đó Hòn Heo là lớn nhất.
 34. Bãi Ốt, 壠 杞, Trịnh Hoài Đức viết “Châu Nham tục danh Bãi Ốt”. Tức là cảnh “Châu Nham lạc lộ”, một trong Hà Tiên thập cảnh.
 35. Rạch Hào/ Hàu, 瀝 螯, có thể là tên khác của sông nhỏ Tà Săng, gần đó có địa danh Hòa Hàu. Khu vực nhà máy xi măng Hà Tiên ngày nay.
 36. Hà Tiên, cửa biển, 河 僊 海 門.
 37. Hòn Sù Lớn, Sù Nhỏ, (𣎵 臭) 𣎵, (𣎵 臭) 乳, với cách viết này, đọc đúng âm là Xú, chữ nhỏ viết sai là vú.
 38. Hiệu khám, ở Phần VI *Tập lục* viết: rộng 30 tầm, sâu 4 thước.
 39. Đồ Bà, trong *Tập lục* này và sử Việt xưa nói chung, từ Đồ Bà để chỉ chung người Jawa ở các tiểu quốc trên bán đảo Mã Lai và vùng Nam Đảo. *Tập lục* dùng chữ Nôm lạ, [Đồ: ngoài Vi □, trong Giả 者; Bà: ngoài Vi □ trong Ba 巴] khác với cách viết của người Trung Hoa là 閩 婆.
 40. Hoa Lang, 花 娘, chỉ chung người Pháp và người phương Tây. Những đoạn khác trong *Tập lục* cũng riêng có chữ Hòa Lan [和 郎] để chỉ người Hà Lan. *Trần bản* chú: Thông thường sử sách triều Nguyễn gọi người Pháp là “Phủ Lãng Sa nhân”, nhưng *Tập lục* này gọi người Pháp là “Hoa Lang nhân”. Hội truyền giáo Ba Lê nguyên ban đầu lập cơ sở truyền giáo Seminaire de Saint Joesph tại kinh đô Xiêm A Du Đà Na [Ayutthaya], đến năm 1765, thành Ayutthaya bị Miến Điện tấn công, Giám mục Kerherve mới dời trường này đến Cảng Khẩu [Hà Tiên]. Mạc Thiên Tứ giúp sức xây dựng cơ ngơi mới tại Hòn Đất, cách Hà Tiên 15km về phía tây bắc. Năm 1769, do loạn Trần Thái nên cơ sở bị hủy. Sau đó, Giám mục Pigneau và Giám mục Morvan lập lại cơ sở khác tại Hà Tiên, khánh thành năm 1775.
 41. Mũi Nai, (山/每) 𪔐, mỹ danh “Lộc Trĩ thôn cư”, trong Hà Tiên thập cảnh.
 42. Đoạn viết về cửa Hà Tiên này tương tự như đoạn mô tả cảnh quan Hà Tiên ở Phần VI.
 43. Hòn Tre, (石丸) 𪔐, tức Hòn Đốc trong quần đảo Hà Tiên (quần đảo Hải Tặc/ Iles des Pirates), hải đồ Nhật Bản có ghi tên các hòn “Hon Tre”, “Hon Tre Lớn”; bản đồ tiếp hợp 12 mảnh VNCH ghi Hòn Tre Nấm, bản đồ ngày nay không thấy ghi tên Hòn Tre mà ghi tên khác. Phần đế của cột mốc chủ quyền (trụ bê tông) cắm trên Hòn Đốc ghi: “Quần đảo Hải Tặc gồm có các đảo sau: Hòn Kèo Ngựa, Hòn Kiến Vàng, Hòn Tre Lớn, Hòn Tre Vinh, Hòn Gùi, Hòn Ụ, Hòn Giang, Hòn Chơ Rờ, Hòn Đước Non, Hòn Bô Dập, Hòn Đồi Mồi...”, dưới có lạc khoản: “Phái bộ quân sự thị sát và nghiên cứu, đến viếng quần đảo ngày 28/7/1958, dưới sự hướng dẫn của Hải quân Việt Nam”.
 44. Gành Bà, núi, 𪔐 𪔐 山, Kep/ Krong Kêb/ Kep-sur-Mer, nay thuộc tỉnh Kampot, Campuchia. Trịnh Hoài Đức viết “Tiên Cơ chủ [mũi Tiên Cơ] tục gọi Gành Bà”, Trương Vĩnh Ký viết “Hòn Gành-bà (En caractères chinois) Tiên-cơ-dốc sơn”.
 45. Hòn Tai, (石丸) 𪔐, Koh Tonsay/ Kaoh Tonsay/ Kas Antoy/ Hòn Antay, nay thuộc vùng biển Campuchia. Hải đồ Nhật Bản ghi là Peaked I., cách gọi này cận âm với Kep Beach, xem dưới.
 46. Vịnh Ách, 泳 厄, Kep Beach, bản đồ Taberd ghi là “Vũng Tôm”, *Bản T-S* phỏng định (tồn nghi) là “Veal Sbau?”.
 47. Cồn Bột, cửa biển, 芹 滓 海 門, Kampot, cảng, cửa sông Kossla. Cũng có khi đọc Cồn Vọt.
 48. Đồn Phân thủ, tức do sở Thủ ngự thuộc trấn Hà Tiên quản lý, trong thời điểm ghi chép, đất Cồn Bột còn do nhà Nguyễn kiểm soát.

49. Cửa Dương, nguyên văn chép Cửa Dương môn 門 楊 門, nếu dịch sát phải là “cửa Cửa Dương”, hoặc “cửa Dương Môn”, trên dịch Cửa Dương cho dễ đọc. Hải đồ Nhật Bản ghi là “Duong Dong”, nay gọi là cửa Dương Đông, cũng là tên rạch Dương Đông.
50. Phú Quốc, 富國, tên đảo có từ thời Mạc Cửu; “Đại Nam nhất thống toàn đồ” ghi là 富國 [Phú Quốc]; bản đồ Taberd ghi là “Cù lao Phú quốc”; trên bản đồ “Siam and the Malay Archipelago” trong tập *The Times atlats* (1895) đảo này được ghi tên chính là “Koh Tron” và tên phụ là “(Phu Quoc)”; trên hải đồ Nhật Bản, đảo này được ghi tên chính là “PHU-QUOC” và tên phụ là “(KOH TRON)”.
51. Hòn Đốc, (石丸) (虫蜀), *Tập lục* cho thấy tên gọi này như là một tên khác của đảo Phú Quốc, trường hợp này có thể hồi ban sơ lấy tên một bãi trên đảo để gọi, xét thấy phía đông đảo Phú Quốc, khoảng giữa dãy núi Hàm Ninh có địa danh được hải đồ Nhật Bản ghi là “Bai Doc”, bản đồ tiếp hợp 12 mảnh VNCH (1964) ghi là Bãi Đốc, bản đồ ngày nay ghi là Bãi Bồn. Thêm một lần cần khác nữa là, Trương Vĩnh Ký, 1875 (đd) trong mục Iles, khu vực vịnh Siam ghi nhận 4 nhóm đảo, gồm: 1) Phú-quốc; 2) Les iles des Pirates; 3) Les iles Ba-lụa; 4) Pulo-Damar, trong 4 nhóm này, nhóm thứ 2 Les iles des Pirates rõ nghĩa là quần đảo Cướp Biển (Hải Tặc), nhưng bản dịch của ông Nguyễn Đình Đầu (Phần VI, Cù lao) thì lại dịch là “Quần đảo Hòn Đốc”. Chờ xét thêm.
52. Huyền thạch, một loại đá (hóa thạch) do nhựa cây bị chôn vùi lâu năm hóa thành, màu đen, ánh thủy tinh. Trịnh Hoài Đức (1820) và Duy Minh Thị (1872) đều có chép về loại đá này ở Phú Quốc, Trương Vĩnh Ký (1875) chép trong phần VIII, Produits là “Jais de Phú-quốc”.
53. Hòn Siêu, (石丸) 紹, Koh Seh/ Koh Sek/ Kaoh Ses. *Bản T-S* âm sai là Hòn Minh (do tự dạng, chữ Siêu 紹 Nôm gần giống chữ Minh 銘 Hán). Hải đồ Nhật Bản (1934) ghi là “(Water I.) Tian Moi” [Tiên Mối], *Tập địa đồ Thế giới* (Trương Kỳ Quân, 1964) ghi là “I. A’ Leou”, bản đồ tiếp hợp 12 mảnh VNCH (1964) ghi là Hòn Nước. Bản đồ Việt Nam in ngày nay có khi ghi là Cô Xết.
54. Tà Lang, 斜郎, Kok Thmei/Kaoh Thmei. *Bản T-S* phỏng định (tồn nghi) là “Phú Du?”, phỏng định đúng. Hải đồ Nhật Bản ghi là “Phu Du (Middle I.)”; bản đồ tiếp hợp 12 mảnh VNCH (1964) ghi là Phú Dự; bản đồ Việt Nam in ngày nay có khi ghi là Cô Thmây, có khi ghi là Koh Sramaoh, Cô Cra bay. Tên Tà Lang do âm Nôm từ Taly, tên bãi biển phía đông Kaoh Thmei.
55. Xà Hót, đầm, 蛇 嚙 潭, đúng ra phải gọi vịnh, nay ứng với vùng vịnh nhỏ Phum Prek, *Bản T-S* khuyết (không đối chiếu).
56. Sa Úc/ Uất, rạch, 沙 郁 瀝, Prek Krong Smach. *Bản T-S* khuyết.
57. Sa Úc/ Uất, mui, 沙 郁 (山/每). *Bản T-S* khuyết.
58. Húc Cà Ba, cửa biển, 旭 椰 巴 海 門, Trương Vĩnh Ký, 1875, ghi là cửa Cà-ba, Trịnh Hoài Đức viết “Cảng Hương Úc nơi địa giới phía tây trấn [Hà Tiên], phát nguyên ở núi Ca Ba, Cao Miên.” *Bản T-S*. âm là Húc Kha Ba và không đối chiếu.
59. Vào thời điểm ghi chép, vùng bờ biển từ nơi này [cho đến địa giới Thái Lan ngày nay] vẫn dưới sự kiểm soát của Xiêm La, nay thuộc lãnh thổ Campuchia.
60. Hòn Than, (石丸) (口難), Koh Ta Kiev/ La Baie I., trong nhóm đảo Bay I., Riêm Bay. Bản đồ tiếp hợp 12 mảnh VNCH (1964) ghi là Hòn Vững. *Bản T-S* khuyết.
61. Sủng Kè, vịnh 寵 棋 泳, vịnh Ream thuộc Sihanouk Ville. Sủng/ Trùng Kè là nơi sinh Mạc Thiên Tích. Chữ Nôm 棋 có thể đọc Kỳ, Cờ, Kè, nhưng địa danh này đọc là Trùng Kè, *Bản T-S* âm là Sủng Cờ (không chính xác).
62. Hòn Lang, (石丸) 榔, có thể chỉ các hòn Mangrove I. (Paletuviers I.). *Bản T-S* âm sai là Hòn Ràng và không đối chiếu. *Bản G.W* cũng viết Hòn Ràng và không xác định vị trí cụ thể.
63. Hòn Sỏi, (石丸) 礫, có thể chỉ hòn Square R. (Carre R.). *Bản T-S* khuyết.
64. Cù lao Ông Mai, 岫 嶗 翁 叻, Koh Rung Samloem.

65. Vịnh Thơm, 泳 黃, Kompong Som. Trịnh Hoài Đức viết là cảng Hương Úc.
66. Sa Hào, đầm, 沙 豪 潭, vùng Phnum Sralau - cửa sông Kampong Saom. *Bản T-S* khuyết.
67. Mũi Trắc Ảnh, (山/每) (日/一/夕) 影, ứng với vùng mũi Ta Meak. Chữ Nôm lạ, gần giống chữ Trắc 昞, không rõ chữ gì, *Bản T-S* âm là Trắc.
68. Cổ Ong, hòn, 古 蜂, Kas Rong, Koh Rung. *Bản T-S* khuyết.
69. Hòn So Đũa, (石 丸) (𠵿/芻) 筴, có thể chỉ Koh Manou, bản đồ tiếp hợp 12 mảnh VNCH ghi là Hòn Giũa, chờ xét thêm. *Bản T-S* khuyết.
70. Hòn Thầy Bói, 柴 貝, có thể chỉ Koh Ta Team, chờ xét thêm. *Bản T-S* khuyết.
71. Hòn Tràm, (石 丸) 檻, Koh Samit. *Bản T-S* âm sai là Hòn Ham và không đối chiếu.
72. Hòn Ngang, (石 丸) 昂, có thể chỉ Koh Sdach, chờ xét thêm. *Bản T-S* khuyết.
73. Hòn Táo, (石 丸) 棗, có thể chỉ Koh Putsa, chờ xét thêm. *Bản T-S* khuyết.
74. Cổ Công, đầm, 古 公 潭, Kas Kong/ Koh Kong. Nguyên bản viết đầm, đúng ra là vịnh, cũng là tên đảo (Kas Kong I). Hải trình này định hướng sai, hoặc sắp chữ sai, đúng ra từ Hòn Táo phải theo hướng Nhâm (345 độ) mới đến được đầm Cổ Công.
75. Bà Sự, rạch, 娑 事 瀝, có thể chỉ sông Preaek Trapeang Rung, hoặc sông Chai teng. *Bản T-S* khuyết.
76. Nguyên văn ghi Hoát Nhiên, 豁 然, tên người, *Trần bản* chú: (ở Phần VI): Sử nhà Nguyễn chép là Hoắc Nhiên, dẫn *Đại Nam thực lục tiền biên* quyển 11, “tháng 2 năm Đinh Dậu, Hoắc Nhiên là người Thanh, đầu đảng cướp biển, đặt sào huyệt ở vùng này, bị Mạc Thiên Tứ đem quân đến giết, dẹp đảng cướp”. (Bổ chú) Trịnh Hoài Đức cũng có chép việc này trong Thành trì chí. *Thực lục*, Trịnh Hoài Đức và vài sách khác đều chép họ Hoắc, *Tập lục* chép lầm họ, vì trong các họ người Trung Hoa, có họ Hoắc, không thấy có họ Hoát. Tục đi biển thường cúng lạy 2 dạng quỷ thần, một là thần phù hộ, là chỗ dựa tinh thần, kính mà cúng; hai là cúng vái cô hồn các đảng, để đừng bị quấy phá, sợ mà cúng. Hoắc Nhiên chắc thuộc loại hai.
77. Nguyên bản là chữ cào 搞, nghi là *Bản T-S* sắp chữ sai từ chữ cau 樑.
78. Lai Muồng, hải môn, 涑 門 海 門, cảng Kas Muol [hoặc viết Rai Woung], nơi tụ hội của 2 cửa sông Kep và sông Chai Areng, nay thuộc lãnh thổ Campuchia. Chữ 門 có thể đọc theo các âm **muồng** hoặc **mun**, **mùn**, *Bản T-S* âm sai là **môn** và không đối chiếu, *Bản G.W* cũng không đối chiếu.
79. La Khống, hải môn, 羅 控 海 門, Snom Crabeu/ Krabei.
80. Cổ Cốt, hòn, 古 骨 (石 丸), Ko Kut (*Bản T-S*).
81. Mù U (木 戊)(木 烏), Hòn Cao 槁, Hòn Rễ 杙, Hòn Hương 香, chỉ nhóm đảo Koh Mak.
82. Hòn Cau 樑, Hòn Nai 猓, chữ Cau khác Hòn Cao trong nhóm đảo Koh Mak. Chỉ hai đảo Phrao Nai, Phrao Nok trong vịnh Khlong Thian phía nam Ko Chang.
83. Vùng biển trong đoạn này là nơi giáp giới Campuchia - Thái Lan ngày nay, Lai Muồng, La Khống thuộc Campuchia, Cổ Cốt và các hòn khác thuộc vùng biển Thái Lan.
84. Đồng Lớn, hải môn, 全 齊 海 門, Paknam Khlong Yai/Laem Sok/Ao Trat. *Bản T-S* và *Bản G.W* không đối chiếu.
85. Dương Khảm, hòn, 楊 坎 (石 丸), Ko Chang (*Bản T-S*).
86. Hòn Chuối, (石 丸) 桎, Ko Mai Si Yai?
87. Viên, cửa biển, 員 海 門, vùng vịnh Bang Kradan - Tha Chet - Khlung. *Bản G.W* cho ứng với Me Nam Wen, và Hòn Viên cho ứng với các đảo Ko Chik Nok, Ko Chik Klang.
88. Hòn Sãi, (石 丸) 仕, *Bản G.W* cho có thể là các đảo Ko Nang Ram, Ko Proet và Ko Kwang ở phía đông nam Laem Singh. Nhưng xét theo lộ trình thì từ Bang Kradan đến các đảo này mất 4 canh (hơn 100km), và từ các đảo này đi 4 canh nữa mới tới Laem Singh. Theo mô tả thì nơi gọi là Hòn Sãi nằm giữa Bang Kradan - Laem Singh, đoạn văn này nghi có nhầm lẫn vì khoảng cách tăng gấp 6 lần so với thực địa.

89. Chân Bôn, cửa biển, 真奔海門, Chanthaburi (*Bản T-S*), Me Nam Chanthaburi/Laem Singh.
90. Bồn Đầu Công, núi, 本頭公山, (?) *Bản T-S* không đối chiếu, *Bản G.W* cho có thể là Khao Map Wa Krok, cách Laem Singh 16km về phía đông bắc. Phỏng định của G.W không phù hợp, vì lời văn viết núi này ở phía tây cửa sông, và không cách xa đến vậy. Bồn Đầu Công hay Ông Bồn là một cách gọi tôn xưng nhà hàng hải Trịnh Hòa (Minh, Trung Hoa) trong tín ngưỡng dân gian. Đối với di dân người Hoa, trong các ngôi miếu thờ thần phù hộ người đi biển sau thời Minh thường có gian thờ Bồn Đầu Công, hoặc chính hoặc phụ. Việc gắn tên Bồn Đầu Công vào một địa điểm có hai lý do, một là ghi dấu nơi đoàn hải thuyền Trịnh Hòa có ghé qua, hai là chỉ đơn thuần vì mục đích tín ngưỡng xuất hiện sau thời Minh. Núi Bồn Đầu Công trong đoạn văn này có thể là nơi Trịnh Hòa có ghé qua.
91. Hòn Lao Lớn, (石丸) (鳥牢) 大, *Bản G.W* cho ứng với Ko Chuta.
92. Hòn Lao Nhỏ, (石丸) (鳥牢) 小.
93. Bắc Nam Khiếm Nọ, cửa biển, 北喃欠怒海門, Tha Sala, bản in *Tập lục* không nhất quán, có chỗ viết **khảm** 坎, có chỗ viết **khém** 次, chữ **khiếm** 欠 nghi sắp chữ sai từ chữ **khém**.
94. Cà Biên Thùng, 罇邊桶, Ao Khung Kraben (*Bản T-S*), cửa sông Pra Sai.
95. Phật Sẻ, cửa biển, 佛鴿海門, Mea Nam Prasae (*Bản T-S*).
96. Ba Sí, cửa biển, 匹趨海門, *Bản G.W* phỏng định là Leam Thoraphim.
97. Hòn Khoai, (石丸) 芎, *Bản T-S* và *Bản G.W* xác định là 3 đảo Ko Man Nai, Ko Man Klang, Ko Man Nok. Tiếng Thái *khoai* phát âm là *manh*, đây có thể là trường hợp chuyển nghĩa.
98. Thù Lưu, hòn 豐榴 (石丸), *Bản G.W* cho là Ko Thalū và hai nơi gần đó có thể là Ko Pla Tin, Ko Kudi.
99. Hòn Tai, (石丸) 聰, [?].
100. Ba Hòn Lộ, 𠵿 (石丸) 路, [?].
101. Bàn Trăm, cửa biển, 盤冪海門, Ban Phe/ Khao Laem Ya.
102. Thiết Miệt, hòn, (𠵿切)(𠵿蔑)(石丸), Ko Samet (*Bản T-S*).
103. Khém 次, ở nhiều chỗ trong văn bản này hoặc viết Khiếm 欠 hoặc viết Khảm 坎.
104. Lô Đôn, cửa biển, 爐燉海門, Khlong Yai? (*Bản T-S*); Me Nam Rayong.
105. Thốt Nốt, khém, 說訥次, Samae San.
106. Hòn Khô, (石丸) 枯, *Bản G.W* phỏng đoán là Ko Samae San (cao 57m) hoặc Khao Nong Phak Bung (cao 125m).
107. Hậu Phủ, núi, 后府山, Ko Yo.
108. Liệt Địa Thùng, 列地桶, Ao Sattahip.
109. Vịnh Tây, 泳西, Ao Ban Sare.
110. Cổ Tràm, hòn, 古檻 (石丸), Ko Khram hoặc còn gọi Ko Khram Yai. *Bản T-S* và *Bản G.W* âm sai là Cổ Hạm.
111. U Lang, hòn, 幽郎 (石丸), Ko Lin (*Bản T-S*), Ko Luam (*Bản G.W*).
112. Nam Yêu, xóm, 南夭站, Pattaya.
113. Hòn Láng, (石丸) 湖, Ko Lan (*Bản T-S*).
114. Na Lô, bãi, 那(日盧) 壠, *Bản T-S* không đối chiếu, *Bản G.W* cho ứng với Khao Pho Bai.
115. Băng Mông, vịnh, 冰蒙泳, Ao Bang Lamung.
116. Sa Móc, núi, 沙沐山, Laem Soummuk (*Bản T-S*).
117. Xỉ Khống, hòn, 侈控 (石丸) Ko Si Chang (*Bản T-S*).
118. Băng Hiến, vịnh, 冰憲泳, gần Ban Ang Sila (*Bản T-S*).
119. Băng Cà Sỏi, 冰椰礫, Bang Plasoi [Chonburi], *Bản T-S* âm là Băng Kha Sỏi.
120. Bắc Niêu, cửa biển, 北掃海門, Paetriu, *Bản T-S* âm sai là Bắc Nao.

121. Bằng Công, cửa biển, 冰公海門, Mae Nam Pakong (*Bản T-S*).
122. Bắc Nam, cửa biển, 北南海門, Mae Nam Chao Phraya (*Bản T-S*).
123. Trà Chiên, cửa biển, 搽羶海門, Mae Nam Tha Chin (*Bản T-S*).
124. Me Tôn, cửa biển, 楣樽海門, Mae Nam Mae Klong (*Bản T-S*).
125. Nguyên văn: “Thử môn tứ thời thủy cam /此門四時水甘”, chỗ chữ 時 [thì / thời ~ mùa] dán lấp một miếng giấy nhỏ màu vàng, do ty hủy (*Trần bản nguyên chú*); do được đọc bản gốc nên Trần Kinh Hòa có chú thích này. **Thì** là chữ hủy tên vua Tự Đức, điều này cho thấy bản gốc *Tập lục* đã từng được đọc kiểm qua hoặc tham khảo trong thời Tự Đức hoặc các triều sau Tự Đức.
126. Bằng Liễm, cửa biển, 朋歛海門, Ban Leam, (*Bản T-S*). *Bản T-S* và *Bản G.W* âm sai là Bàng Liễm.
127. Biệt Kiều, xóm, 別橋站, Puk Tian.
128. Thù Lưu, xóm, 讐榴站, *Bản G.W* phỏng định là Bang Ban Thalu.
129. Liễm Sủng, cồn, 歛寵(土昆), *Bản G.W* phỏng định Ko Kolam.
130. Mương Trang, 茫莊, Mae Nam Pran (Pran Buri), địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr. 147) ghi địa danh này là Paknam Pran.
131. So Đũa, hòn, (*/芻)筴, *Bản G.W* xác định là hai hòn Ko Sadao, Ko Khi Nok.
132. Sâm Lô Đột, bãi, 參爐突擺, Sam Roi Yot (*Bản T-S*), còn viết Sam Roi Yod.
133. Ở bản in nguyên tác sắp chữ **khiểm** 欠, do sai từ chữ Khém (𠂔欠), **khém** cận nghĩa với **vũng**.
134. Mương Khôi, 茫(山/瑰), Sam Phraya, Kui Puri.
135. Khảo Đen, hòn, 考顛(石丸), địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr. 147) vẽ ngoài khơi Sam Roi Yod bốn hòn đảo, tiêu danh Pak Khao Daeng, ở đây *Tập lục* đã phiên âm Khao Daeng ra âm Nôm là Khảo Đen.
136. Mông Lai, mũi, 蒙萊, Khao Mong Lai (*Bản T-S*), Khao Ta Mong Lai.
137. Tà Nào Thùng, 斜蒂桶, Ao Manao.
138. Hoa Lang Sơn, mũi, 花郎山(山/每), *Bản G.W* phỏng định là Khao Ruam Muak.
139. Mương Mại, 茫賣, Ban Mae? (*Bản G.W*).
140. Hòn Én, (石丸)(燕鳥), không xác định được. *Bản G.W* cho có thể là một trong các đảo nhỏ Hin Kong Nok, Hin Chuang, Hin Kong Nai thuộc nhóm đảo Ko Chan.
141. Hòn Yển/ Én, (石丸)燕, hiệu khám, cũng là địa danh Hòn Én, nhưng cách viết không thống nhất, lúc viết Yển (燕) lúc viết Én (燕鳥).
142. Hòn Có Chan, (石丸)固滇, Ko Chan (*Bản G.W*).
143. Me Lâm Phiên, 楣林番, Khao Mae Ramphung (*Bản T-S*).
144. Ban Tà Phan, đại hải môn, 班斜潘大海門, Ban Saphan (*Bản T-S*).
145. *Trần bản chú*, câu này mất đoạn sau.
146. Ban Tà Phan, tiểu hải môn, 班斜潘小海門, Ban Saphan Noi (*Bản T-S*).
147. Đất Đỏ Thổ Sơn, 坦赭土山, Khao Khieo, *Bản G.W* phỏng định là Ko Lang.
148. Thù Lưu, hòn, 讐榴(石丸), Ko Thalu (*Bản G.W*).
149. Phi Thiêu, sông nhỏ, 非燒小江, Khlong Pathiew.
150. Có Vườn, hòn, 固園(石丸), Ko Viang. *Bản G.W* phiên sai là Có Vường, xác định là Ko Viang.
151. Núi Phật, hòn, 崗佛(石丸), Ko Ran Pet? (*Bản G.W*).
152. Hòn Yển/ Én, (石丸)燕, hiệu khám, cũng là địa danh Hòn Én, nhưng chữ Én viết thiếu bộ Điểu, lặp lại sự bất nhất như ở chú thích 141.
153. Hòn Yển, mũi, (石丸)燕(山/每), Laem Thaen? (*Bản T-S*).

154. Hòn Yến, (石丸) 燕 [?].
155. Có Nghiệm, hòn, 固驗 (石丸), Ko Ngam Yai (*Bản G.W*).
156. Đoạn văn trên có câu lập lại, có nơi ngắt câu sai, đã điều chỉnh, nhưng mấy địa danh Hòn Yến, Hòn Ớn vẫn giữ như bản in, chờ xét thêm.
157. Chiêm Bôn, hải môn, (𣎵 占) 奔 海門, Paknam Chumporn.
158. Kim Sơn, hòn, 金山 (石丸), Ko Lak Ngam? (*Bản G.W*).
159. Sa Miệt, hòn, 沙 (𣎵 蔑) (石丸), Ko Samet (*Bản T-S*). Địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr. 147) vẽ một đảo lớn phía đông Chumporn, tiêu danh Ko Samet, phù hợp với mô tả trong *Tập lục*.
160. Bồn Đầu Công Sơn, 本頭公山, chưa xác định được, *Bản G.W* phỏng định là Laem Thian.
161. Sa Vĩ, sông nhỏ, 沙尾小江, Khlong Savi (*Bản T-S*).
162. Châm Hiển Sơn, 針顯山, Laem Pracham Hiang (*Bản G.W*).
163. Hòn Yến, (石丸) 燕, *Bản G.W* phỏng định là một hòn trong nhóm đảo Swallow.
164. Phì Thạch, hòn, 肥碩 (石丸), Ko Phitak (*Bản T-S*), (*Bản G.W*).
165. Láng Sơn, sông nhỏ, 潮 (木崙) 小江, Khlong Lang Suan (*Bản T-S*).
166. Hòn Rạng Láng Sơn, (石丸) (石朗) 潮 (木崙), *Bản G.W* xác định là các hòn Hin Haeng, Hin Si Phayat, Hin Folkon. Địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr. 147) vẽ ngoài khơi vùng này nhiều đảo, có một đảo tiêu danh Ko Kangsua, nghi là *Tập lục* ký âm hòn này.
167. Hoa Lang, hòn, 花郎 (石丸), Laem Si (*Bản T-S*), Laem Sui (*Bản G.W*).
168. Xây Gia, cửa biển, 埕加海門, Chaiya (*Bản T-S*).
169. La Ngàn, hòn, 羅𣎵 (石丸), Ko Pha Ngan (*Bản T-S*).
170. Me Năm Lột, cửa biển, 楣𣎵 (𣎵 律) 海門, Mae Nam Khirirat (*Bản T-S*).
171. Có Trập, hòn, 固蛰 (石丸), Ko Prap (*Bản T-S*).
172. Me Năm Lột, cồn, 楣𣎵 (𣎵 律) [?].
173. An Thôn, khém, 安村次, Ko An Thong, theo địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr. 147).
174. Số Mối, hòn, 數縴 (石丸), Ko Samui, theo địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr. 147).
175. Lục Khôn, cửa biển, 六坤海門, Ao Nakhon Si Thammarat.
176. Bạc Pha Năng, cửa biển, 泊坡能海門, Mae Nam Pak Phanang (*Bản T-S*), (*Bản G.W*).
177. Nước Ngọt, biển 渌𣎵 (𣎵 變), Thale Luang/Lampam Lake (*Bản T-S*), (*Bản G.W*).
178. Khô Năng Đồi, hòn, 枯能堆 (石丸), Ko Nang Doy, theo địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr. 147). *Bản T-S* không xác định, *Bản G.W* phỏng định là Ko Kra và Hin Sung.
179. Mũi Tẩu, cồn, (山/每) 藪 (土昆) [?].
180. Sóng Sẻ, cửa biển, 潯 (鳥仕) 海門, Songkhla (*Bản T-S*).
181. Hòn Mèo - Hòn Chuột, (石丸) 猫 (石丸) 獠, Ko Maeo - Ko Nu (*Bản T-S*). Theo *Bản G.W*, Hòn Maeo cao 33m, Hòn Nu cao 69m. Địa đồ “Muang Nakhon Si Thammarat” (Royal Siamese Maps, 2004, tr.147) vẽ hai hòn cao thấp gần nhau, chỉ ghi tên Ko Nu. Tiếng Thái Maeo nghĩa là Mèo, Nu nghĩa là Chuột.
182. Tà Nê, đầm, 斜泥潭, Ao Pattani (*Bản T-S*).
183. Tà Nê/ Pattani, quốc gia cổ, tên sông, tên cảng. Sách sử Trung Hoa ghi chép với tên Đại Nê (大呢) hoặc các âm tương cận, thời Dân Quốc đến nay phiên âm là Bắc Đại Niên (北大年). Thời điểm 1810 *Tập lục* chép là quan Đồ Bà trấn thủ tức nơi này không thuộc cương vực Xiêm, nay thuộc Thái Lan.

184. Cát Cắc Tăng, cửa biển, 吉 貉 增 海 門, Sungei Kelantan (Malaysia). *Bản T-S* phỏng định là Sungei Kelantan, *Bản G.W* xác định là Sungei Kelantan, cả hai bản âm là Cát Răn Tăng.
185. Cát Cắc Tăng/ Kelantan, quốc gia cổ, sách sử Trung Hoa ghi chép với tên Cấp Lan Đan (急 蘭 丹) hoặc các âm tương cận, nay âm là Cát Lan Đan (吉 蘭 丹).
186. Tang Cà Láo, cửa biển, 桑 椰 佬 海 門, Kuala Trengganu (Malaysia). *Bản T-S* phỏng định là Sungei Trengganu, *Bản G.W* xác định là Sungei Trengganu, cả hai bản âm sai là Tang Kha Lầu.
187. Tang Cà Láo/ Trengganu, quốc gia cổ, sách sử Trung Hoa ghi chép với tên Đinh Cơ Nô (丁 機 奴) hoặc các âm tương cận, nay âm là Đinh Gia Nô (丁 加 奴).
188. Long Ôn, cửa biển, 龍 溫 海 門, Kuala Dungun. *Bản T-S* phỏng định là Sungei Dungun, *Bản G.W* xác định là Kuala Dungun.
189. Ma Măng, cửa biển, 麻 𦵏 海 門, Kemaman?
190. Hòn Bông, (石 丸) 芄 [?].
191. Toàn Hãn, cửa biển, 全 罕 海 門, Kuantan?
192. Mũi Ba Lộ, (山/每) 𠵿 (石 路), Tanjong Agas?
193. Mũi Liêu, (山/每) 繚, *Bản T-S*, *Bản G.W* âm sai là Mũi Liễu.
194. Liêu, 繚, đây là đảo, có lẽ nguyên văn hoặc bản in viết thiếu chữ cù lao, ở Phần IV của *Tập lục* viết đúng là cù lao Liêu. *Bản G.W* phỏng định là Pulau Tioman.
195. Cau vị, chữ Nôm lạ , vị = thực + vị (食 未), chưa rõ là giống cau gì, chờ xét thêm.
196. Long Nha, cửa biển, 龍 牙 海 門, nghĩa rộng là tên cửa biển gọi theo tên quần đảo Long Nha (Lingga Is.), theo nghĩa hẹp, chỉ nơi sau này là đảo quốc Singapore.
197. Khốn Thiện, cửa biển, (口 困) 善 海 門, chưa xác định được, có thể chỉ vùng Johor (cảng Sái Thố, mũi Tuas).
198. Thiện Tăng, cửa biển, 善 僧 海 門, Pontian Keehil?
199. Câu Cán, cửa biển, (虫 句) 幹 海 門, Kelanang?
200. Cù lao Cau, 岫 嶗 梹, Penang (*Bản T-S*).
201. Tàu cấp bản, 給 板 艚, phiên âm từ tiếng Mã Lai gốc Tamil “kapal”, kapal/ cấp bản là loại tàu lớn, tương đương chữ hạm (艦).
202. Xa Láng, hòn, 車 潮 (石 丸), Chalang/Ujong Salang (Phuket) (*Bản T-S*).